

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 206,170,637,820 | 199,573,256,861 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 23,831,682,785 | 26,264,571,495 |
| 1. Tiền | 111 | | 23,831,682,785 | 26,264,571,495 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 143,414,536,805 | 137,627,733,442 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 60,034,183,057 | 55,026,398,236 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.02 | 64,235,187,631 | 64,769,138,856 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 19,797,794,560 | 18,484,824,793 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (652,628,443) | (652,628,443) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 4,237,534,436 | 3,742,787,511 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4,237,534,436 | 3,742,787,511 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 34,686,883,794 | 31,938,164,413 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 24,134,838,650 | 21,647,671,563 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.05 | 10,552,045,144 | 10,290,492,850 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 1,523,143,016,839 | 1,534,018,904,918 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10,532,863 | 10,532,863 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.06 | 10,532,863 | 10,532,863 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,469,006,700,068 | 1,480,143,436,791 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 1,390,239,668,410 | 1,398,386,682,988 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,301,841,579,918 | 2,250,014,297,985 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (911,601,911,508) | (851,627,614,997) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 77,380,602,389 | 80,301,161,567 |
| - Nguyên giá | 225 | | 93,457,892,894 | 93,457,892,894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (16,077,290,505) | (13,156,731,327) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 622,696,140 | 691,859,107 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,138,289,000 | 1,113,289,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (515,592,860) | (421,429,893) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 763,733,129 | 763,733,129 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | V.11 | 11,569,834,250 | 11,569,834,250 |
| - Nguyên giá | 241 | | 11,569,834,250 | 11,569,834,250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 36,540,000,000 | 36,540,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 36,000,000,000 | 36,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (1,860,000,000) | (1,860,000,000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,015,949,658 | 5,755,101,014 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 4,440,949,658 | 4,180,101,014 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | V.14 | 1,575,000,000 | 1,575,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,729,313,654,659 | 1,733,592,161,779 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 747,228,503,467 | 798,980,989,457 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 152,752,853,741 | 175,100,297,810 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 28,000,000,000 | 37,061,597,761 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 22,704,114,157 | 15,556,476,051 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5,468,545,505 | 5,316,483,820 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 42,571,203,449 | 45,995,239,024 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 8,165,282,373 | 29,206,731,464 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 14,526,520,000 | 670,200,000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 30,026,144,335 | 26,447,409,718 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1,291,043,922 | 14,846,159,972 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 594,475,649,726 | 623,880,691,647 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.19 | 105,811,539,240 | 102,061,889,240 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 488,272,491,654 | 521,485,032,231 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 391,618,832 | 333,770,176 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 982,085,151,192 | 934,611,172,322 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 982,085,151,192 | 934,611,172,322 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 299,999,970,000 | 299,999,970,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 330,521,213,110 | 330,521,213,110 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 64,155,564,610 | 64,155,564,610 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 33,877,782,305 | 33,877,782,305 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 253,530,621,167 | 206,056,642,297 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,729,313,654,659 | 1,733,592,161,779 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | 3,315.45 | 960.80 |

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tp. HCM ngày 16 tháng 04 năm 2013



Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 623,290,318,990 | 548,625,195,671 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 122,798,688,577 | 88,951,318,465 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 100,247,361 | 258,962,444 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 19,058,082,709 | 29,910,877,487 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>19,058,082,709</i> | <i>29,910,877,487</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 30,231,591,288 | 10,207,273,091 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17,570,108,136 | 12,335,031,589 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 56,039,153,805 | 36,757,098,742 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 9,997,272,240 | 942,532,179 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 2,337,787,551 | 103,821,326 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 7,659,484,689 | 838,710,853 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 63,698,638,494 | 37,595,809,595 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 15,924,659,624 | 9,398,952,399 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 47,773,978,870 | 28,196,857,196 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 1,582 | 935 |

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
|---|-----------|----|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 63,698,638,494 | 37,595,809,595 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 74,359,845,889 | 66,309,604,996 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7,129,740,605) | (258,519,824) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 19,058,082,709 | 29,910,877,487 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 149,986,826,487 | 133,557,772,254 |
| 3. lưu động | | | | |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (6,068,665,657) | (3,403,664,614) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (494,746,925) | (1,092,437,626) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 934,181,515 | (29,401,185,943) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (2,748,015,731) | (3,339,848,528) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (17,942,339,518) | (27,223,241,578) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (17,827,465,932) | (14,339,925,010) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 3,749,650,000 | 5,011,965,718 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (13,534,806,050) | (13,978,199,757) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 96,054,618,189 | 45,791,234,916 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (65,557,252,282) | (149,845,033,665) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 9,363,636,360 | 3,935,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 100,247,361 | 258,519,824 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (56,093,368,561) | (145,651,513,841) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
|---|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu. | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành. | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 105,281,000,000 | 198,847,722,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (143,057,477,237) | (92,866,479,808) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (4,497,661,101) | (14,187,783,246) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (120,000,000) | (23,889,553,600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (42,394,138,338) | 67,903,905,346 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (2,432,888,710) | (31,956,373,579) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 26,264,571,495 | 38,231,689,011 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 23,831,682,785 | 6,275,315,432 |

Tp HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang



Đông Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 25 ngày 12 tháng 03 năm 2013.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại thành phố Hồ Chí Minh). Trồng trọt. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề. Cứu hộ đường bộ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lạm phát tăng, lãi suất cho vay và giá xăng dầu biến động thất thường nên ảnh hưởng đến toàn bộ chi phí đầu vào của công ty.

6. Tổng số nhân viên đến 31/03/2013: 12.835 người

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 12.941 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sẵn

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|----------------------------------|------------|
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 3 - 20 năm |
| <i>Phương tiện vận tải</i> | 3 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 5 - 10 năm |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | 3 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: bảo hiểm xe taxi, công cụ - dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí lương tháng 13 và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất hiện hành theo thuế suất phổ thông 25% trên thu nhập chịu thuế trong năm.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2013: 20.920 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo VAS 10 | Xử lý kế toán theo Thông tư 179 |
|---|---|--|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ. |

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức nhân sự.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

18. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 23,831,682,785 | 26,264,571,495 |
| Tiền mặt | 9,774,135,556 | 3,428,744,619 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14,057,547,229 | 22,835,826,876 |
| Cộng | 23,831,682,785 | 26,264,571,495 |
| 2. Phải thu khách hàng | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Khách hàng taxi vãng lai | 17,813,282,412 | 10,339,469,413 |
| Khách hàng taxi card | 40,849,166,501 | 43,480,903,012 |
| Khách hàng khác trong nước | 1,371,734,144 | 1,206,025,811 |
| Cộng | 60,034,183,057 | 55,026,398,236 |
| 3. Trả trước cho người bán | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 5 (*) | 62,690,097,341 | 62,690,097,341 |
| Các khách hàng khác | 1,545,090,290 | 2,079,041,515 |
| Cộng | 64,235,187,631 | 64,769,138,856 |
| <i>(*): Ứng trước tiền xây dựng tòa nhà 648 Nguyễn Trãi, hiện nay tòa nhà đã xây dựng hoàn thành, hai bên đang tiến hành các hồ sơ và thủ tục pháp lý để nghiệm thu và thanh lý hợp đồng.</i> | | |
| 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Phải thu khác | 19,797,794,560 | 18,484,824,793 |
| Bảo hiểm vật chất dân sự | - | - |
| BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên | 1,005,599,091 | 877,167,208 |
| Thuế TNCN bổ sung | 11,543,670,233 | 12,831,596,108 |
| Công nợ vé máy bay | 5,729,901,278 | 3,631,852,941 |
| Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc | 60,000,000 | 240,000,000 |
| Công ty Ánh Dương Xanh | - | - |
| Các khoản khác | 1,458,623,958 | 904,208,536 |
| Cộng | 19,797,794,560 | 18,484,824,793 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Dự phòng khoản phải thu khách hàng | (652,628,443) | (652,628,443) |
| Cộng | (652,628,443) | (652,628,443) |

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách khi khách hàng sử dụng dịch vụ taxi của công ty phải ký quỹ. Nếu mức dư nợ của khách hàng vượt mức ký quỹ mà khách hàng chậm thanh toán, công ty sẽ ngưng không cung cấp dịch vụ.

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 6. Hàng tồn kho | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Công cụ, dụng cụ | 4,237,534,436 | 3,742,787,511 |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 4,237,534,436 | 3,742,787,511 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 24,134,838,650 | 21,647,671,563 |
| <i>Bảo hiểm vật chất xe</i> | <i>12,023,051,788</i> | <i>9,267,875,587</i> |
| <i>Phí bảo trì đường bộ</i> | <i>163,992,000</i> | |
| <i>Công cụ - dụng cụ</i> | <i>293,954,726</i> | <i>549,109,581</i> |
| <i>Đông phục nhân viên</i> | <i>3,422,979,034</i> | <i>3,798,402,943</i> |
| <i>Thuê mặt bằng</i> | <i>330,185,584</i> | <i>412,129,367</i> |
| <i>Chi phí xăng và lương trả trước</i> | <i>3,948,866,868</i> | <i>3,462,037,444</i> |
| <i>Chi phí bến bãi</i> | <i>742,748,486</i> | <i>584,529,851</i> |
| <i>Chi phí hội nghị khách hàng</i> | <i>1,321,588,033</i> | <i>1,973,406,843</i> |
| <i>Chi phí quảng cáo</i> | <i>1,579,961,293</i> | <i>1,284,431,598</i> |
| <i>Khác</i> | <i>307,510,838</i> | <i>315,748,349</i> |
| Tài sản ngắn hạn khác | 10,552,045,144 | 10,290,492,850 |
| Tạm ứng | 9,286,251,586 | 9,004,389,292 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1,265,793,558 | 1,286,103,558 |
| Cộng | 34,686,883,794 | 31,938,164,413 |
| 8. Phải thu dài hạn khác | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Phải thu dài hạn khác | 10,532,863 | 10,532,863 |
| <i>Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính</i> | <i>10,532,863</i> | <i>10,532,863</i> |
| Cộng | 10,532,863 | 10,532,863 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,493,826,103 | 949,944,400 | 2,247,570,527,482 | 2,250,014,297,985 |
| Mua trong kỳ | - | - | 65,532,252,282 | 65,532,252,282 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 13,704,970,349 | 13,704,970,349 |
| Số dư cuối kỳ | 1,493,826,103 | 949,944,400 | 2,299,397,809,415 | 2,301,841,579,918 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 1,252,595,624 | 650,978,326 | 849,724,041,047 | 851,627,614,997 |
| Khấu hao trong kỳ | 55,418,104 | 33,413,311 | 71,256,292,329 | 71,345,123,744 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 11,370,827,233 | 11,370,827,233 |
| Số dư cuối kỳ | 1,308,013,728 | 684,391,637 | 909,609,506,143 | 911,601,911,508 |

| | | | | |
|------------------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 241,230,479 | 298,966,074 | 1,397,846,486,435 | 1,398,386,682,988 |
| Số dư cuối kỳ | 185,812,375 | 265,552,763 | 1,389,788,303,272 | 1,390,239,668,410 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 1.174.989.692.749 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.114.463.320 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 93,457,892,894 | 93,457,892,894 |
| Số dư cuối kỳ | 93,457,892,894 | 93,457,892,894 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 13,156,731,327 | 13,156,731,327 |
| Khấu hao trong kỳ | 2,920,559,178 | 2,920,559,178 |
| Số dư cuối kỳ | 16,077,290,505 | 16,077,290,505 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | 80,301,161,567 | 80,301,161,567 |
| Số dư cuối kỳ | 77,380,602,389 | 77,380,602,389 |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 1,113,289,000 | 1,113,289,000 |
| Mua trong kỳ | 25,000,000 | 25,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 421,429,893 | 421,429,893 |
| Khấu hao trong kỳ | 94,162,967 | 94,162,967 |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án
 Khảo sát tại Bình Thuận

| | | |
|--|-------------|-------------|
| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| | 702,799,329 | 702,799,329 |
| | 35,806,784 | 35,806,784 |

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Phí quy hoạch khu dân cư | 145,454,545 | 145,454,545 |
| Thiết kế khảo sát xây dựng dự án Củ Chi | 521,538,000 | 521,538,000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 60,933,800 | 60,933,800 |
| Bộ đàm | 60,933,800 | 60,933,800 |
| Cộng | 763,733,129 | 763,733,129 |

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|------------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá | 11,569,834,250 | - | - | 11,569,834,250 |
| Quyền sử dụng đất | 11,569,834,250 | - | - | 11,569,834,250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 11,569,834,250 | | | 11,569,834,250 |
| Quyền sử dụng đất | 11,569,834,250 | | | 11,569,834,250 |

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Danh mục bất động sản đầu tư còn lại:

*Quyền sử dụng đất diện tích 2.739 m², mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Q.8, Tp.HCM
trị giá : 8.490.900.000 đồng đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: 8.490.900.000 đồng.*

Diện tích 24,7m² còn lại của khối nhà 24-32 Thủ Khoa Huân, Q.1, Tp.HCM (3.078.934.250 VND)

* Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Công ty ghi nhận giá trị trên sổ sách tại ngày 31/03/2013 là 11.569.834.250

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/03/2013 | | 01/01/2013 | |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư vào công ty con (1) | 3,600,000 | 36,000,000,000 | 3,600,000 | 36,000,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 200,000 | 2,400,000,000 | 200,000 | 2,400,000,000 |
| Đầu tư cổ phiếu | 200,000 | 2,400,000,000 | 200,000 | 2,400,000,000 |
| Công ty CP CK Chợ Lớn | 200,000 | 2,400,000,000 | 200,000 | 2,400,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2) | | (1,860,000,000) | | (1,860,000,000) |
| Cộng | 3,800,000 | 36,540,000,000 | 3,800,000 | 36,540,000,000 |

(1) Công ty tăng khoản đầu tư vào công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh tại Tp.Đà Nẵng với tỷ lệ quyền kiểm soát lên 90%. Tổng vốn góp công ty đến ngày 31/03/2013 là 36.000.000.000 đồng. Kết quả kinh doanh quý 1/2013 của Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh lãi 1.373.264.522 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/03/2013 là: 2.720.094.829 đồng.

(2) Lập dự phòng đầu tư tài chính do giảm giá cổ phiếu của công ty Cổ Phần Chứng Khoán Chợ Lớn.

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 15. Chi phí trả trước dài hạn | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Bảo hiểm xe taxi | | 46.706,896 |
| Phí bảo trì đường bộ | 1,254,091,422 | |
| Công cụ - dụng cụ | 1,295,896,552 | 1,536,683,925 |
| Lắp đặt văn phòng | 1,769,973,027 | 2,409,240,336 |
| Khác | 120,988,657 | 187,469,857 |
| Cộng | 4,440,949,658 | 4,180,101,014 |
| 16. Tài sản dài hạn khác | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 1,575,000,000 | 1,575,000,000 |
| <i>Ký quỹ vé máy bay Vietnam airline</i> | <i>1,100,000,000</i> | <i>1,100,000,000</i> |
| <i>Ký quỹ lãi hành Quốc tế tại ACB</i> | <i>250,000,000</i> | <i>250,000,000</i> |
| <i>Ký quỹ thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc</i> | <i>225,000,000</i> | <i>225,000,000</i> |
| Cộng | 1,575,000,000 | 1,575,000,000 |
| 17. Vay và nợ ngắn hạn | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Vay ngắn hạn | 28,000,000,000 | 37,061,597,761 |
| Cộng | 28,000,000,000 | 37,061,597,761 |
| Thuyết minh vay ngắn hạn | | |
| <i>(*) Vay theo hợp đồng số 17/2012 HĐTD để hợp tác đầu tư mua xe, đảo hạn ngày 26/7/2013, lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 3,8% năm của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh 10 TPHCM. Thế chấp dưới hình thức bảo lãnh bằng 925 xe (878 xe INNOVA J, 05 xe INNOVA G và 42 xe VIOS LIMO).</i> | | |
| 18. Phải trả cho người bán | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước | 22,704,114,157 | 15,556,476,051 |
| Cộng | 22,704,114,157 | 15,556,476,051 |
| 19. Người mua trả tiền trước | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Công ty Cổ Phần Viên Mãn | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| Khác hàng khác | 468,545,505 | 316,483,820 |
| Cộng | 5,468,545,505 | 5,316,483,820 |
| 20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Thuế giá trị gia tăng | 15,995,172,120 | 17,004,153,356 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15,924,659,624 | 17,827,465,932 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10,651,371,705 | 10,281,443,831 |
| Các loại thuế khác | | 882,175,905 |
| Cộng | 42,571,203,449 | 45,995,239,024 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 21. Phải trả người lao động | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Lương tuần từ 29/03/13 đến 04/04/13 | 8,165,282,373 | 29,206,731,464 |
| Cộng | 8,165,282,373 | 29,206,731,464 |
| 22. Chi phí phải trả | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Tạm trích lương tháng 13 | 4,500,000,000 | |
| Trích trước chi phí xây dựng văn phòng 648 Nguyễn Trãi | 1,005,300,000 | 670,200,000 |
| Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm | 2,021,220,000 | |
| Tạm trích dự phòng xăng tăng giá | 7,000,000,000 | |
| Cộng | 14,526,520,000 | 670,200,000 |
| 23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 10,273,766,429 | 501,503,662 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19,752,377,906 | 25,945,906,056 |
| <i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i> | 471,251,412 | 923,880,718 |
| <i>Quỹ hoạt động HDQT và BKS</i> | 106,091,126 | 4,106,091,126 |
| <i>Cổ tức trả cho cổ đông</i> | 14,999,998,500 | 14,999,998,500 |
| <i>Bảo hiểm vật chất nhân sự</i> | 1,472,284,389 | 1,401,727,422 |
| <i>Công ty CP Ánh Dương Xanh</i> | 1,137,386,110 | 470,132,910 |
| <i>Tổng Công ty TM Sài Gòn- TNHH MTV</i> | | 2,550,000,000 |
| <i>Tiền lãi vay phải trả</i> | 1,115,743,191 | 1,151,349,278 |
| <i>Phải trả khác</i> | 449,623,178 | 342,726,102 |
| Cộng | 30,026,144,335 | 26,447,409,718 |
| 24. Phải trả dài hạn khác | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 105,811,539,240 | 102,061,889,240 |
| <i>Nhận ký quỹ tài xế taxi</i> | 84,740,810,000 | 82,052,910,000 |
| <i>Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng</i> | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| <i>Nhận ký quỹ khách hàng</i> | 19,570,729,240 | 18,508,979,240 |
| Cộng | 105,811,539,240 | 102,061,889,240 |
| 25. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2012 | 01/01/2012 |
| Vay dài hạn | 440,732,325,228 | 469,447,204,704 |
| Vay ngân hàng | 440,732,325,228 | 469,447,204,704 |
| <i>a. Ngân hàng Quân Đội</i> | 16,046,750,000 | 23,354,750,000 |
| <i>b. Ngân hàng Phương Đông</i> | - | 40,457,000,000 |
| <i>c. Ngân hàng TMCP Á Châu</i> | 500,000,000 | 875,000,000 |
| <i>d. Ngân hàng HSBC</i> | 80,175,704,262 | 90,497,454,185 |
| <i>f. Ngân hàng Công Thương</i> | 217,236,000,000 | 219,820,000,000 |
| <i>g. Ngân hàng NN&PT Nông Thôn</i> | 4,479,211,100 | 7,166,708,000 |
| <i>h. Ngân hàng Shinhan</i> | 122,294,659,866 | 87,276,292,519 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Nợ dài hạn | 47,540,166,426 | 52,037,827,527 |
| <i>i. Thuê tài chính cty cho thuê tài chính II Vietcombank</i> | 47,540,166,426 | 52,037,827,527 |
| Cộng | 488,272,491,654 | 521,485,032,231 |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

| | Số hợp đồng | Ngày vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo (thế chấp) |
|-----|--------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| (a) | 30/09/TD.TH/MB | 08/06/2009 | 08/06/2013 | LSTG 24 tháng + biên độ 4,2% | 150 xe |
| | 70/09/TD.TH/MB | 17/11/2009 | 17/11/2013 | LSTG 24 Tháng + biên độ 4%/năm | 150 xe |
| (b) | 61634419 | 01/07/2009 | 01/07/2013 | LSCB Tại thời điểm | Bất động sản |
| (c) | VNM 100181M | 30/03/2010 | 30/03/2014 | LSCB 3 tháng + biên độ 2%/năm | 150 xe |
| | VNM 110475M | 13/05/2011 | 13/05/2015 | LSCB 3 tháng + biên độ 1,5% | 186 xe |
| | VNM 120329CM | 27/03/2012 | 27/03/2016 | LSCB tại thời điểm | 17 xe |
| (d) | 09.13.1047 | 02/04/2009 | 02/04/2013 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 172 xe |
| | 09.13.1097 | 30/06/2009 | 30/06/2013 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 300 xe |
| | 10.13.1009 | 20/01/2010 | 20/01/2014 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 400 xe |
| | 10.13.1116 | 25/06/2010 | 25/06/2014 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 70 xe |
| | 11.13.1015 | 18/01/2011 | 18/01/2015 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 196 xe |
| | 11.13.1089 | 31/10/2011 | 31/10/2015 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 100 xe |
| | 11.13.1097 | 14/11/2011 | 14/11/2015 | LSCB+Biên độ 5%/năm | 84 xe |
| | 01/2012/HĐTDTH | 27/02/2012 | 11/03/2015 | LSCS+Biên độ 4%/năm | 150 xe |
| | 17/2012/HĐTD | 26/07/2012 | 26/07/2013 | LS Cơ sở + biên độ 3,8%/năm | 575 xe |
| | 07/2013/HĐTDTH | 29/04/2013 | 26/08/2014 | LSCS+Biên độ 4.5%/năm | 234 xe |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng (tiếp theo)

| | Số hợp đồng | Ngày vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất | đảm bảo (thế chấp) |
|-----|---------------------|------------|--------------|--|-----------------------|
| (e) | 6223-LAV-200900 | 09/06/2009 | 14/07/2013 | LSCB tại thời điểm LSCB+Biên độ 3%/năm | 150 xe |
| (f) | SHBVN/2012/VNS/UP | 24/04/2012 | 24/04/2016 | LSCB tại thời điểm LSCB +điều chỉnh 0,2%/T | Xe thuê tài chính |
| (g) | 64.11.07/CTTC-CNHCM | 25/04/2011 | 25/04/2015 | LSCB tại thời điểm LSCB +điều chỉnh 0,2%/T | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.16/CTTC-CNHCM | 09/08/2011 | 09/08/2015 | LSCB tại thời điểm | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.17/CTTC-CNHCM | 09/08/2011 | 09/08/2015 | LSCB tại thời điểm | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.21/CTTC-CNHCM | 12/09/2011 | 12/09/2015 | LSCB tại thời điểm | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.26/CTTC-CNHCM | 11/10/2011 | 11/10/2015 | LSCB tại thời điểm | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.27/CTTC-CNHCM | 08/11/2011 | 08/11/2015 | LSCB tại thời điểm | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.29/CTTC-CNHCM | 12/12/2011 | 12/12/2015 | LSCB tại thời điểm LSCB +điều chỉnh 0,2%/T | Xe thuê tài chính |
| | 64.11.33.CTTC-CNHCM | 26/12/2011 | 26/12/2015 | LSCB +điều chỉnh 0,2%/T | Xe thuê tài chính |
| | 64.12.05CTTC-CNHCM | 02/03/2012 | 02/03/2016 | LSCB +điều chỉnh 0,2%/T | Xe thuê tài chính |

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| Thời hạn | Năm nay | | Năm trước | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Trả lãi | Trả gốc | Trả lãi | Trả gốc |
| Dưới 1 năm | 4,972,422,174 | 13,492,983,303 | 6,306,064,633 | 17,990,644,404 |
| Trên 1 năm đến dưới 5 năm | 6,135,916,768 | 34,047,183,123 | 4,910,218,181 | 34,047,183,123 |
| 26. Trên 5 năm | | | | |
| Cộng | 11,108,338,942 | 47,540,166,426 | 11,216,282,814 | 52,037,827,527 |
| Doanh thu chưa thực hiện | | | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| 21. Doanh thu từ bán coupon | | | 391,618,832 | 333,770,176 |
| Cộng | | | 391,618,832 | 333,770,176 |

Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 32)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 299,999,999,970 | 299,999,999,970 |
| Cộng | 299,999,999,970 | 299,999,999,970 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 299,999,999,970 | 299,999,999,970 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 299,999,999,970 | 299,999,999,970 |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 299,999,999,970 | 299,999,999,970 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trích | 44,999,995,500 | 44,999,995,500 |

d. Cổ phiếu

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29,999,997 | 29,999,997 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 29,999,997 | 29,999,997 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29,999,997 | 29,999,997 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29,999,997 | 29,999,997 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 29,999,997 | 29,999,997 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt nam/cổ phiếu.</i> | 10,000 | 10,000 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 64,155,564,610 | 64,155,564,610 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 33,877,782,305 | 33,877,782,305 |
| Cộng | 98,033,346,915 | 98,033,346,915 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

| Tài sản thuê ngoài | Quý 1/2013 | Năm 2012 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí bất động sản thuê hoạt động | 1,340,658,146 | 4,666,132,017 |
| - Thuê mặt bằng các phòng kinh doanh tại HCM | 180,786,286 | 853,484,232 |
| - Thuê mặt bằng Xưởng Thành Công | 156,300,000 | 558,202,800 |
| - Thuê mặt bằng Xưởng Thành Danh | 188,181,819 | 828,000,000 |
| - Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lợi | 121,550,625 | 480,414,375 |
| - Thuê mặt bằng Xưởng Thành Lộc | 233,550,000 | 825,000,000 |
| - Thuê mặt bằng phòng Tổng Đài | 119,868,017 | 485,430,610 |
| - Thuê mặt bằng chi nhánh Bình Dương | 60,000,000 | 200,000,000 |
| - Thuê mặt bằng chi nhánh Đồng Nai | 36,000,000 | 132,000,000 |
| - Thuê mặt bằng văn phòng CN Vũng Tàu | 88,421,399 | 147,600,000 |
| Tài sản khác thuê ngoài | | |
| Cộng | 1,340,658,146 | 4,666,132,017 |

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

Từ 1 năm trở xuống

1,330,875,183

1,340,658,146

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
|--|------------------------|------------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| Cộng | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Cộng | - | - |
| 03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| Cộng | 746,089,007,567 | 637,576,514,136 |
| 04. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 623,290,318,990 | 548,625,195,671 |
| Cộng | 623,290,318,990 | 548,625,195,671 |
| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 100,247,361 | 258,519,824 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 442,620 |
| Cộng | 100,247,361 | 258,962,444 |
| 06. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 19,058,082,709 | 29,910,877,487 |
| Cộng | 19,058,082,709 | 29,910,877,487 |
| 07. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 15,282,057,951 | 4,673,020,056 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 178,408,629 | 26,519,847 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,833,332 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14,765,964,501 | 5,204,235,285 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2,326,875 | 303,497,903 |
| Cộng | 30,231,591,288 | 10,207,273,091 |
| 08. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 11,348,715,616 | 7,541,927,237 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 135,394,109 | 144,909,684 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 495,109,126 | 131,956,414 |
| Thuế, phí, lệ phí | 339,199,880 | 198,163,882 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,168,808,148 | 243,423,627 |
| Chi phí bằng tiền khác | 82,881,257 | 4,074,650,745 |
| Cộng | 17,570,108,136 | 12,335,031,589 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| 09. Thu nhập khác | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
| Thu thanh lý tài sản | 9,363,636,360 | |
| <i>Thanh lý xe taxi</i> | 9,363,636,360 | - |
| Thu nhập khác | 633,635,880 | 942,532,179 |
| Cộng | 9,997,272,240 | 942,532,179 |
| 10. Chi phí khác | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 2,334,143,116 | - |
| <i>Thanh lý xe taxi</i> | 2,334,143,116 | |
| Chi phí khác | 3,644,435 | 103,821,326 |
| Cộng | 2,337,787,551 | 103,821,326 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 63,698,638,494 | 37,595,809,595 |
| thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | - |
| 3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2) | 63,698,638,494 | 37,595,809,595 |
| 4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 15,924,659,624 | 9,398,952,399 |
| 12. Chi phí kinh doanh theo yếu tố | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
| Chi phí nhiên liệu, vật liệu | 220,652,160,877 | 187,125,215,020 |
| Chi phí nhân công | 333,766,537,513 | 279,542,197,010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 74,681,412,144 | 66,296,060,251 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34,969,306,747 | 13,282,992,995 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7,022,601,133 | 24,921,035,075 |
| Cộng | 671,092,018,414 | 571,167,500,351 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý I Năm 2013 | Quý I Năm 2012 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 47,773,978,870 | 28,196,857,196 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) | (300,000,000) | (148,200,000) |
| - Các khoản điều chỉnh (giảm) | 300,000,000 | 148,200,000 |
| sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 47,473,978,870 | 28,048,657,196 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 29,999,997 | 29,999,997 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1,582 | 935 |

VII. THUYẾT MINH CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối kỳ |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------------|---------------------|----------------|
| | Công ty con | Góp vốn | | 36,000,000,000 |
| Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh | | Phải trả tiền thu chi hộ | 667,253,200 | 1,137,386,110 |

| | | | | |
|---|---------------------|-------------------|---|---|
| Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | Nhân sự chủ chốt | Phải trả Lương | - | - |
|---|---------------------|-------------------|---|---|

02. Trình bày báo cáo kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý trong năm:

| Khu vực | Doanh thu thuần | Giá vốn hàng bán | Lợi nhuận gộp |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Thành phố Hồ Chí Minh | 672,217,422,532 | 561,134,696,029 | 111,082,726,503 |
| Đồng Nai | 24,988,172,323 | 19,773,891,166 | 5,214,281,157 |
| Bình Dương | 35,028,287,656 | 29,751,380,186 | 5,276,907,470 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 13,855,125,056 | 12,630,351,609 | 1,224,773,447 |
| Cộng | 746,089,007,567 | 623,290,318,990 | 122,798,688,577 |

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm:

| Chỉ tiêu | Du Lịch | Taxi | Cộng |
|----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 4,298,551,621 | 741,790,455,946 | 746,089,007,567 |
| Giá vốn hàng bán | 5,060,935,333 | 618,229,383,657 | 623,290,318,990 |
| Lợi nhuận gộp | (762,383,712) | 123,561,072,289 | 122,798,688,577 |

03. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

3.1 Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chờ đáo hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|---|----------------------------------|---|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013 | | |
| VNĐ | -200 | 9,848,816,177 |
| VNĐ | +200 | (9,848,816,177) |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | |
| VNĐ | -300 | 15,968,461,755 |
| VNĐ | +300 | (15,968,461,755) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn (Khách hàng muốn công ty cung cấp dịch vụ thì phải ký quỹ tại công ty và khi số dư nợ của khách hàng vượt quá mức ký quỹ công ty ngưng không cung cấp dịch vụ).

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo thời hạn hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| | VNĐ | | | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| 31 tháng 03 năm 2013 | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 28,000,000,000 | - | - | 28,000,000,000 |
| - Phải trả người bán | 22,704,114,157 | - | - | 22,704,114,157 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 3,080,921,911 | - | - | 3,080,921,911 |
| - Vay và nợ dài hạn | - | 488,272,491,654 | - | 488,272,491,654 |
| - Phải trả dài hạn khác | - | 105,811,539,240 | - | 105,811,539,240 |
| Cộng | 53,785,036,068 | 594,084,030,894 | - | 647,869,066,962 |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 37,061,597,761 | - | - | 37,061,597,761 |
| - Phải trả người bán | 15,556,476,051 | - | - | 15,556,476,051 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 2,795,741,050 | - | - | 2,795,741,050 |
| - Vay và nợ dài hạn | - | 516,859,516,604 | - | 516,859,516,604 |
| - Phải trả dài hạn khác | - | 102,061,889,240 | - | 102,061,889,240 |
| Cộng | 55,413,814,862 | 618,921,405,844 | - | 674,335,220,706 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ và vay đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 16 và 23 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

04. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Võ Việt Nga

Kế toán trưởng



Đặng Hoàng Sang



Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay | 299,999,970,000 | 330,521,213,110 | 49,264,169,209 | 26,432,084,605 | 150,355,465,391 | 856,572,902,315 |
| Lợi nhuận sau thuế 2012 | - | - | - | - | 148,913,954,009 | 148,913,954,009 |
| Phân phối quỹ 2012 | - | - | 14,891,395,401 | 7,445,697,700 | (22,337,093,101) | - |
| Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác | - | - | - | - | (20,103,383,791) | (20,103,383,791) |
| Quỹ hoạt động HDQT và BKS | - | - | - | - | (4,738,104,711) | (4,738,104,711) |
| Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | (44,999,995,500) | (44,999,995,500) |
| Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc | - | - | - | - | (720,000,000) | (720,000,000) |
| Trả tiền hợp tác Công ty DV Công ích Quận 5 | - | - | - | - | (328,200,000) | (328,200,000) |
| Mua quyền khai thác Taxi Đà Nẵng | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 14,000,000 | 14,000,000 |
| Số dư cuối năm trước | 299,999,970,000 | 330,521,213,110 | 64,155,564,610 | 33,877,782,305 | 206,056,642,297 | 934,611,172,322 |
| Số dư đầu năm nay | 299,999,970,000 | 330,521,213,110 | 64,155,564,610 | 33,877,782,305 | 206,056,642,297 | 934,611,172,322 |
| Lợi nhuận sau thuế kỳ này | - | - | - | - | 47,773,978,870 | 47,773,978,870 |
| Phân phối quỹ năm 2013 | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ KT, phúc lợi và khen thưởng khác | - | - | - | - | - | - |
| Quỹ hoạt động HDQT và BKS | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | - | - | - |
| Trả lợi nhuận công ty thực phẩm Miền Bắc | - | - | - | - | (300,000,000) | (300,000,000) |
| Số dư cuối kỳ này | 299,999,970,000 | 330,521,213,110 | 64,155,564,610 | 33,877,782,305 | 253,530,621,167 | 982,085,151,192 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/03/2013 | | 01/01/2013 | | 31/03/2013 | 01/01/2013 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Giá trị |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 23,831,682,785 | - | 26,264,571,495 | - | 23,831,682,785 | 26,264,571,495 |
| - Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQKD | 2,400,000,000 | (1,860,000,000) | 2,400,000,000 | (1,860,000,000) | 540,000,000 | 540,000,000 |
| - Phải thu khách hàng | 60,034,183,057 | (652,628,443) | 55,026,398,236 | (652,628,443) | 59,381,554,614 | 54,373,769,793 |
| - Phải thu khác | 5,789,901,278 | - | 3,871,852,941 | - | 5,789,901,278 | 3,871,852,941 |
| - Tài sản tài chính khác | 2,840,793,558 | - | 2,861,103,558 | - | 2,840,793,558 | 2,861,103,558 |
| TỔNG CỘNG | 94,896,560,678 | (2,512,628,443) | 90,423,926,230 | (2,512,628,443) | 92,383,932,235 | 87,911,297,787 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 28,000,000,000 | - | 37,061,597,761 | - | 28,000,000,000 | 37,061,597,761 |
| - Phải trả người bán | 22,704,114,157 | - | 15,556,476,051 | - | 22,704,114,157 | 15,556,476,051 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 3,080,921,911 | - | 2,795,741,050 | - | 3,080,921,911 | 2,795,741,050 |
| - Vay và nợ dài hạn | 488,272,491,654 | - | 521,485,032,231 | - | 511,944,399,541 | 516,859,516,604 |
| - Phải trả dài hạn khác | 105,811,539,240 | - | 102,061,889,240 | - | 105,811,539,240 | 102,061,889,240 |
| TỔNG CỘNG | 647,869,066,962 | - | 678,960,736,333 | - | 671,540,974,849 | 674,335,220,706 |